

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỪ NGỮ CỔ TIẾNG VIỆT TRÊN BÁO CHÍ TIẾNG VIỆT Ở AUSTRALIA

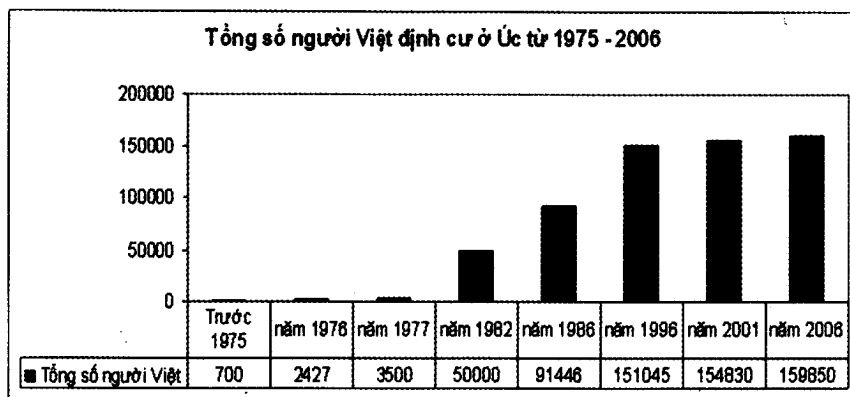
• Đào Mục Đích

1. Đôi nét về cộng đồng người Việt ở Australia

1.1 Đặc điểm lịch sử xã hội của cộng đồng người Việt ở Australia

Trước năm 1975, ở Australia có khoảng 700 người Việt định cư. Tuy nhiên vì nhiều lý do lịch sử khác nhau, từ sau 30.4.1975, ngày càng nhiều người Việt đến đây sinh sống. Từ cuối năm 1975, do yêu cầu của Liên Hiệp Quốc, chính phủ Australia - đứng đầu là thủ tướng Malcolm Fraser - đã cho phép nhiều người Việt Nam được định cư ở Australia. Chính phủ Australia đã thực hiện hai chương trình “Định cư cho người tỵ nạn” (1975 - 1985) và “Đoàn tụ gia đình” (1982 - 1990), nhờ đó số người Việt được định cư tại Australia tăng nhanh từ 700 người vào năm 1975 lên tới 91.446 vào năm 1986 (xếp thứ chín trong số những cộng đồng người nước ngoài định cư ở Australia). Đến năm 2006, số người Việt Nam định cư ở Australia là 159.850 người (*Xem biểu đồ 1*).

Hiện nay cộng đồng người Việt ở Australia là một trong những cộng đồng sắc tộc lớn nhất tại đất nước này, đồng thời cũng là cộng đồng sắc tộc đứng thứ hai trong số những cộng đồng đến từ châu Á (sau cộng đồng người Hoa), (Clyne, 2003). Người Việt ở Australia



Biểu đồ 1: Số người Việt định cư tại Australia từ trước năm 1975 đến năm 2006

hiện sinh sống ở tất cả các bang trong đó tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn như Sydney, Melbourne, Brisbane, và Adelaide. Theo báo cáo của Ủy ban người Việt ở nước ngoài, hiện nay ở Australia có khoảng 0,28 triệu người Việt đang sinh sống, học tập và làm việc¹.

1.2 Tiếng Việt ở Australia

Tiếng Việt của cộng đồng người Việt ở Australia không chỉ là một trong những ngôn ngữ cộng đồng phát triển nhanh nhất, có số người sử dụng nhiều nhất mà còn là một trong những ngôn ngữ phổ biến nhất được sử dụng trong các gia đình người Việt. Từ năm 1991 đến năm 1996, tiếng Việt được xếp thứ hai trong số năm ngôn ngữ cộng đồng phát triển nhanh nhất ở Australia. Trong đó, đứng đầu là tiếng Trung Quốc phổ thông (Mandarin). Kế đến là tiếng Việt và theo sau là tiếng Quảng Đông (Cantonese). Tiếng Ma-xê-đô-ni (Macedonian) và tiếng Ả Rập (Arabic) lần lượt xếp thứ tư và thứ năm (Clyne, 2003, p.24). Năm 2002, tiếng Việt cũng được xếp là một trong 10 ngôn ngữ cộng đồng được nhiều người sử dụng nhất

1. Hiện nay có khoảng 4 triệu người Việt Nam đang sinh sống, làm việc và học tập ở trên 100 quốc gia và lãnh thổ trên thế giới. Trong đó số người Việt định cư ở Mỹ dẫn đầu với khoảng 1,5 triệu người. Tiếp theo là số người Việt định cư ở Pháp, khoảng 0,4 triệu người. Đứng thứ 3 là số người Việt ở Australia với khoảng 0,28 triệu người.

trong 5 thủ phủ của 5 tiểu bang chính ở Australia. Theo đó, tiếng Việt được xếp thứ hai ở thành phố Brisbane (Queensland), xếp thứ ba ở thành phố Melbourne (Victoria), Adelaide (South Australia), và Perth (Western Australia) và xếp thứ năm ở thành phố Sydney (Victoria), (Clyne & Kipp, 2002). Theo điều tra dân số năm 2001, số người Úc trẻ gốc Việt (0 - 14 tuổi) thuộc một trong 3 nhóm đứng đầu sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ ở 5 thủ phủ của 5 tiểu bang tại Australia. Ở thành phố Melbourne, Brisbane và Perth, số người Úc trẻ gốc Việt sử dụng tiếng Việt được xếp thứ nhất trong khi đó ở thành phố Adelaide xếp thứ 2 và ở thành phố Sydney xếp thứ 3 (*Xem bảng 1.1*).

Nhìn chung, số người Việt định cư ở Australia ngày càng tăng nhanh, tiếng Việt cũng trở thành một trong những ngôn ngữ cộng đồng phát triển nhanh nhất và được nhiều người sử dụng nhất ở Australia. Hiện tượng nổi bật này là do dòng người khổng lồ nhập cư vào Australia, đồng thời cũng do sự giữ gìn và lưu truyền thứ ngôn ngữ này cho các thế hệ sau của cộng đồng người Việt ở Australia. (Clyne, 2005, p. 11).

Sydney	Melbourne	Adelaide	Brisbane	Perth
Arabic 37 217	Vietnamese 15 395	Greek 3272	Vietnamese 3236	Vietnamese 2753
Cantonese 21 199	Greek 14 446	Vietnamese 2952	Samoan 2323	Italian 2294
Vietnamese 15 242	Arabic 12 404	Italian 2493	Cantonese 2219	Cantonese 2059
Mandarin 11 320	Cantonese 10 241	Cantonese 1094	Mandarin 2099	Mandarin 1816
Greek 10 464	Italian 9434	Arabic 956	Spanish 1117	Arabic 1462
Spanish 6128	Mandarin 6540	Polish 728	Greek 1060	Indonesian 1066
Korean 5906	Turkish 6381	Khmer 673	Hindi 878	Macedonian 858
Filipino 5759	Macedonian 4178	Serbian 619	Arabic 836	Spanish 794

Italian 5699	Spanish 3349	Mandarin 553	Italian 664	Serbian 712
Hindi 5515	Sinhala 2486	Spanish 486	German 556	Malay 567

Bảng 1: Ngôn ngữ cộng đồng được người Úc trẻ gốc Việt (tuổi từ 0-14) sử dụng tại nhà ở năm thành phố chính của Australia (Điều tra dân số ABS 2001).

1.3 Báo chí tiếng Việt của cộng đồng người Việt ở Australia

Báo chí tiếng Việt của cộng đồng người Việt ở Australia (nói gọn là: báo chí tiếng Việt ở Australia) rất đa dạng và phong phú. Trong khoảng thời gian 30 năm (tính từ cuối năm 1975) có hơn 160 tờ báo và tạp chí tiếng Việt các loại đã được xuất bản ở Australia. Cho đến nay, nhiều tờ báo và tạp chí trong số đó vẫn đang được phát hành (Ngô Lâm, 2005). Thí dụ một số tờ báo ngày vẫn đang được lưu hành với số lượng lớn như *Việt Luận*, *Chiêu Dương*, *Nhân Quyền*, *Dân Việt*, *Sài Gòn Times*,... Ngoài ra, còn có một số tờ báo tuần được phát miễn phí ở địa phương (Brisbane) như *Người Việt*, *The SS Tuần báo* (Southern Sky Weekly newspaper). Tại một số thư viện ở Brisbane cũng có nhiều đầu sách và nhiều tờ báo tiếng Việt dành cho bạn đọc người Việt.

Bên cạnh hệ thống báo viết phong phú, ở Australia còn có những chương trình radio phát thanh bằng tiếng Việt phục vụ cộng đồng người Việt. Thí dụ: ABC Radio Australia, Radio 4BE, chương trình “Phát thanh Hy Vọng” (Hà Ngọc Thuận, 1988). Ngoài ra, còn một số đài phát thanh tiếng Việt khác như Việt Radio Free Asia (RFA), Radio 2VNR, British Broadcasting Corporation, The Voice of America, Radio France Internationale,...

Tại những khu vực đông người Việt sinh sống, thường có các trung tâm của cộng đồng người Việt (nơi tổ chức những sinh hoạt lễ hội, văn hoá, thể thao,...), nhà thờ, chùa chiền, trường dạy Việt ngữ cho trẻ em, trung tâm thương mại, chợ, cửa hàng tạp hoá, nhà hàng của người Việt,... Đây là những nơi mà người Việt ở Australia có thể giao tiếp với nhau hoàn toàn bằng tiếng Việt.

Dân số lên đến hàng trăm nghìn người, cùng với những nhân tố ngôn ngữ - xã hội thuận lợi vừa nêu trên, đã đóng vai trò tích cực trong việc lưu giữ, duy trì và phát triển tiếng Việt của cộng đồng người Việt ở Australia.

2. Việc lưu giữ vốn từ ngữ cổ của các cộng đồng người nhập cư ở Australia

Ở Australia, có nhiều sắc dân, vì những lý do khác nhau đã di cư đến đây sinh sống. Vào thập niên 1940 và 1950, nhiều người dân ở Đức, Ba Lan, Croatia, Hungary, Latvia, ... đã đến Australia. Các cộng đồng sắc tộc này hiện vẫn lưu giữ những từ ngữ cổ trong khi những từ ngữ đó đã không còn sử dụng ở đất nước họ nữa. Clyne (2003) cho rằng nhiều từ cổ của nhiều cộng đồng người nhập cư ở Australia vẫn còn được lưu truyền và sử dụng là do ngôn ngữ của những cộng đồng nhập cư này không tiếp xúc với thứ ngôn ngữ hiện đại ở đất nước họ suốt một thời gian dài. Ngoài ra, những cộng đồng nhập cư này cũng không chấp nhận sử dụng những từ ngữ hiện đại, mà theo họ, chúng mang màu sắc chính trị.

Clyne (1972) cho biết trong ngôn ngữ của cộng đồng người Đức nhập cư thuộc thế hệ thứ nhất (thập niên 1930) đang sinh sống ở Australia hiện vẫn còn sử dụng những từ ngữ cổ như *blackfich* ('flapper'=teenager (thiếu niên), *eisschrank* ('ice-chest'=refrigerator (tủ lạnh) và *wasserleitung* ('water-pipe'=tạp (ống nước, vòi nước), trong khi những từ ngữ này không còn được sử dụng ở nước Đức nữa, mà được thay thế bằng những từ ngữ hiện đại, lần lượt như *teenager*, *kühlschrank* and *wasserhahn*.

Việc lưu giữ và sử dụng những từ ngữ cổ tiếng Việt của cộng đồng người Việt ở Úc cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập (Võ Xuân Trang, 2002; Nguyễn Nguyên Trứ, 2002; Đào Mục Đích, 2003; Thái Duy Bảo, 2005). Trong bài viết của mình, Đào Mục Đích (2003) cho rằng tiếng Việt của cộng đồng người Việt ở Úc hiện vẫn còn lưu giữ và sử dụng những từ ngữ cổ. Tác giả đã nêu một vài ví dụ như: A Phú Hãn (Afganistan), Nã Phá Luân (Napoleon), nhựt trình (báo), binh bút (người cầm bút), túc cầu

(bóng đá),... Hiện những từ ngữ cổ này đã không còn được sử dụng ở trong nước. Tuy nhiên, những bài viết của các nhà nghiên cứu trên mới chỉ dừng lại ở việc đưa ra một vài ví dụ về hiện tượng này mà chưa có một công trình nghiên cứu tương đối hoàn chỉnh nào về lớp từ ngữ cổ này trong tiếng Việt của cộng đồng người Việt ở Australia cũng như ở hải ngoại.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Nguồn ngữ liệu

Nguồn ngữ liệu cho công trình nghiên cứu của chúng tôi được thu thập trên những tờ báo tiếng Việt nổi tiếng của cộng đồng người Việt ở Australia trong thời gian từ năm 2006 – 2010. Một số tờ báo tiếng Việt của cộng đồng người Việt được chọn để thu thập ngữ liệu gồm: *Việt Luận*, *Chiêu Dương*, *Sài Gòn Time*. Đây là những tờ báo có số lượng phát hành lớn và đã phát hành ở Australia gần 30 năm. Ngoài ra hai tờ báo được phát miễn phí tại Brisbane là *Người Việt* và *The SS tuần báo* (Southern Sky Weekly newspaper) cũng được chọn để thu thập ngữ liệu. Một số bài trên các tờ báo tiếng Việt khác như *Nhân Quyền*, *Văn nghệ*, *Việt báo*... cũng được chọn ngẫu nhiên để thu thập ngữ liệu nhằm tăng tính đa dạng và đảm bảo thu thập được tương đối đầy đủ những từ ngữ cổ được sử dụng trên báo.

Đối với báo chí tiếng Việt trong nước, chúng tôi chọn một vài tờ báo lớn và nổi tiếng ở Việt Nam như *Tuổi trẻ*, *Thanh niên* và báo điện tử *Vnexpress*, *VietNamNet*. Đây là những tờ được chọn làm cơ sở so sánh đối chiếu với nguồn ngữ liệu thu thập được trên báo chí tiếng Việt ở Australia.

3.2 Phương pháp thu thập và phân tích ngữ liệu

Chúng tôi tiến hành thu thập những từ ngữ cổ xuất hiện từ hai lần trở lên trên báo chí tiếng Việt ở Australia và mỗi từ ngữ cổ đó được tính một lần. Chúng tôi không tính số lần xuất hiện của chúng trên báo. Sau đó, chúng tôi sử dụng phần mềm Excel để nhập và phân tích các từ ngữ cổ này. Các từ ngữ cổ này được phân tích ở các lĩnh vực: (a) từ loại (part of speech), (b) trường nghĩa (semantic

fields) và (c) cấp độ ngôn ngữ (linguistic levels). Những từ ngữ cổ này được so sánh đối chiếu với những từ ngữ hiện đại tương đương đang được sử dụng trên báo chí tiếng Việt ở Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Về từ loại (part of speech)

Về mặt từ loại, trong số 334 từ ngữ cổ chúng tôi thu thập được trên báo chí tiếng Việt ở Australia có 264 từ ngữ cổ là danh từ (79%), 46 từ ngữ là động từ (13,8%), 19 từ ngữ là tính từ (5,7%). Trạng từ và từ nối, mỗi loại có 2 từ (0,6%). Ngoài ra, còn có 1 thành ngữ (0,3%) cũng được sử dụng. Được biết danh từ thường là từ loại chính được vay mượn trong quá trình tiếp xúc ngôn ngữ (Haugen, 1950, 1953; Poplack, Sankoff and Miller, 1988; Romaine, 1995; Myers-Scotton, 2002). Hiện tượng này cũng diễn ra trong trường hợp tiếp xúc giữa tiếng Việt của cộng đồng người Việt ở Australia với tiếng Anh ở Australia. Tuy vậy, qua quá trình nghiên cứu chúng tôi nhận thấy, danh từ còn là từ loại được lưu giữ và sử dụng nhiều nhất (79%) trên báo chí tiếng Việt của cộng đồng người Việt ở Australia.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy số danh từ cổ được sử dụng trên báo chí tiếng Việt ở Australia xuất hiện ở tất cả các lãnh vực khác nhau trong cuộc sống thường ngày của người Việt (xem 4.2). Sở dĩ những từ ngữ cổ này cho đến nay vẫn được sử dụng là vì chúng rất thông dụng với người Việt ở Australia và chúng được xem như là những yếu tố đặc trưng cho tiếng Việt của cộng đồng người Việt ở Australia.

4.2 Trường nghĩa (semantic fields)

Phần lớn những từ ngữ cổ được lưu giữ và sử dụng trên báo chí tiếng Việt ở Australia thuộc 3 trường nghĩa chính: chính trị (64 từ ngữ, chiếm 19,2%), địa danh và nhân danh (60 từ ngữ, chiếm 18%), luật pháp (33 từ ngữ, chiếm 9,9%).

Trước năm 1975, hai miền Nam - Bắc Việt Nam theo hai thể chế chính trị khác nhau. Sự khác nhau về ý thức hệ và thể chế chính trị được thể hiện qua sự khác nhau giữa lớp từ ngữ và những thuật

ngữ liên quan đến chức danh các thành viên chính phủ, địa danh và nhân danh, chính trị và luật pháp của hai miền. Những người Úc gốc Việt phần lớn từng sinh sống ở miền Nam Việt Nam trước 1975, do đó những lớp từ ngữ này đã không còn xa lạ đối với họ. Khi đến Australia, họ mang theo vốn từ ngữ cổ ấy, tiếp tục lưu giữ và sử dụng chúng trên báo chí cũng như trong giao tiếp thường ngày. Trong khi đó, sau ngày thống nhất đất nước, tiếng Việt ở trong nước đã được chuẩn hoá. Nhiều văn bản quy định việc chuẩn hoá tiếng Việt đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo và Viện Khoa học Xã hội ban hành² nhằm thống nhất lại cách viết thuật ngữ, địa danh và nhân danh trên toàn quốc. Do đó, nhiều thuật ngữ và cách viết địa danh, nhân danh được sử dụng trước 1975 ở miền Nam đã được thay thế bằng những từ ngữ mới (đúng với tiếng chuẩn, đúng với chính tả,...).

Như đã trình bày, do những điều kiện lịch sử và xã hội khác nhau mà tiếng Việt ở Australia vẫn còn lưu giữ những từ ngữ cổ, trong khi những từ ngữ cổ này đã không còn được sử dụng trong tiếng Việt hiện đại nữa. Bảng (2) sau đây thống kê số lượng từ ngữ cổ và tỷ lệ phần trăm của chúng trong mỗi trường nghĩa mà chúng tôi thu thập được.

Trường nghĩa	Số lượng từ ngữ	Phần trăm
Chính trị	64	19.2%
Địa danh và nhân danh	60	18%
Luật pháp	33	9.9 %
Việc làm	29	8.7%
Kinh tế và thương mại	25	7.5%
Giáo dục	19	5.7%

2. a. *Một số quy định về chính tả trong sách giáo khoa cải cách giáo dục*, Bộ Giáo dục. 30.09.1980;

b. *Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt*, Bộ Giáo dục, 05.03.1984;

c. *Cách viết tên riêng không phải tiếng Việt*, Viện Khoa học Xã hội, 30.09.1980.

Con người và tính tình	18	5.4%
Tôn giáo	15	4.5%
Sức khoẻ	14	4.2%
Giao thông và phương tiện giao thông	9	2.7%
Thể thao (giải trí)	8	2.4%
Du lịch	6	1.8%
Khoa học và kỹ thuật	5	1.5%
Tên các tổ chức	3	0.9 %
Động vật & thực vật	3	0.9%
Nhà cửa	1	0.3%
Lĩnh vực khác	22	6.6%
Tổng cộng	334	100%

Bảng 2: Tỷ lệ phần trăm các từ ngữ cổ trong mỗi trường nghĩa

Tiếp theo là một số ví dụ tiêu biểu ở mỗi trường nghĩa, cũng như sự khác nhau giữa những từ ngữ này trong tiếng Việt ở Australia và ở Việt Nam.

Trường nghĩa		Tiếng Việt ở Australia	Tiếng Việt ở Việt Nam
Chính trị	Khí giới	Đệ thất hạm đội	Hạm đội 7
		hỏa tiễn địa đối không	tên lửa đất đối không
	Chức danh thành viên chính phủ	Đệ nhất tham vụ Tòa đại sứ	Bí thư thứ nhất Đại sứ quán
		Tổng trưởng Kinh tế	Bộ trưởng Kinh tế
Công việc liên quan tới chính phủ	chiếu khán thê căn cước	thị thực giấy chứng minh nhân dân	
Địa danh và nhân danh	Địa danh	Á Căn Đình	Argentina
		Tây-Ban-Nha	Tây Ban Nha
	Nhân danh	Ê-li-da-bét	Elizabeth
		Lã Phụng Tiên	La Fontaine
Luật pháp		hải khẩu oa trữ (ma túy)	cướp biển trữ (của gian, đồ ăn cắp)

Việc làm		bình bút	người cầm bút
		phu kiều lộ	công nhân cầu đường
Kinh tế và thương mại Giáo dục	Ngân hàng	nhà băng	ngân hàng
	Tiền tệ	Mỹ kim	Dollar Mĩ
	Thương mại	nhập cảng	nhập khẩu
		lục cá nguyệt	học kỳ sáu tháng
	vạn vật học	tự nhiên học	
Con người và tính tình		bất nhơn	bất nhân
		nam nhơn	đàn ông
Tôn giáo		ai cáo	lời báo tin buồn (cáo phó)
		chúng sanh	chúng sinh
Sức khoẻ		nhũ trấp	dạng dịch sữa
		nhiep hộ tuyền	tuyền tiền liệt
Giao thông và phương tiện giao thông		hỏa xa	xe lửa
		kiều lộ	cầu và đường
Thể thao Du lịch		túc cầu	bóng đá
		lữ quán	lữ điếm/quán trọ
		phi cảng	sân bay
Khoa học và kỹ thuật		thời Tân thạch khí	thời đồ đá mới
		thán khí	khí carbonic
Tên các tổ chức		trại tế bần	trại cứu giúp người nghèo
		Hồng Thập Tự	chữ Thập đỏ
Động và thực vật		bạch thử đại thử	chuột bạch chuột túi
Nhà cửa		nóc gia	nóc nhà/nhà
Lĩnh vực khác		miên viễn	lâu dài
		hanh thông	may mắn/thuận lợi

Bảng 3: Sự khác nhau về từ ngữ giữa tiếng Việt ở Australia và ở Việt Nam

Tiếng Việt ở Australia	Tiếng Việt ở Việt Nam	Tiếng Anh	Tiếng Việt ở Australia	Tiếng Việt ở Việt Nam	Tiếng Anh
Á Căn Đình	Argentina	Argentina	Lỗ Ma Ni	Rumania	Rumania
A Phú Hãn	Afghanistan	Afghanistan	Lục Xâm Bảo	Luxembourg	Luxembourg
Ái Nhĩ Lan	Ireland	Ireland	Mã Lai/ Mã Lai Á	Malaysia	Malaysia
Anh Cát Lợi/ Anh Quốc	Anh	England	Mạc Tư Khoa	Matxcova	Moscow
Ba Lê	Paris	Paris	Mễ Tây Cơ	Mexico	Mexico
Bá Linh/ Bá-Linh	Berlin	Berlin	Miền Điện	Myanmar	Myanmar
Ba Tây	Brazil	Brazil	Nam Dương	Indonesia	Indonesia
Bạch ốc/ Bạch cung	Nhà Trắng	White House	Nam Hàn	Hàn Quốc	South Korea
Băng Cốc	Bangkok	Bangkok	Nam Vang	Phnom penh	Phnom penh
Băng Đảo	Iceland	Iceland	Nga Sô/ Nga xô	Nga	Russia
Bảo Gia Lợi	Bulgaria	Bulgaria	Ngũ Giác Đài	Lầu Năm góc	Pentagon
Cam Bốt/ Kampuchia/ Miên	Campuchia	Campuchia	Ngưỡng Quảng	Yangon	Yangon
Ca-na-diên	Canada	Canada	Nhã Điển	Athens	Athens
Cao Ly	Đại Hàn	Korea	Nhật Bản	Nhật	Japan
Cắm Linh	Kremlin	Kremlin	Nữu Ước	New York	New York
Chí Lợi	Chile	Chile	Pháp quốc/ Phú Lang Sa	Pháp	France
Đại Hàn	Hàn Quốc	South Korea	Phi Luật Tân	Philippin	Philippin
Do Thái	Israel	Israel	Tân Đề Li	New Deli	New Deli
Đông Kinh	Tokyo	Tokyo	Tân Gia Ba	Singapore	Singapore
Gia Nã Đại	Canada	Canada	Tân Tây Lan	New Zealand	New Zealand
Hạ Uy Di	Hawaii	Hawaii	Tây Bá Lợi Á	Xi-bi-ri/ Xi-bê-ri	Siberia
Hán Thành	Seoul	Seoul	Tây-Ban-Nha	Tây Ban Nha	Spain
Hoa Lục/ Trung Cộng	Trung Quốc	China	Tích Lan	Iceland	Iceland
Hoa Thịnh Đốn	Washington	Washington	Tô Cách Lan	Scotland	Scotland

Huê Kỳ	Hoa Kỳ	The United State	Úc đại lợi/ Úc-thời-lời	Australia/Úc	Australia
Hung Gia Lợi	Hungary	Hungary	Vọng Các	Bangkok	Bangkok
Hương cảng	Hong Kong	Hong Kong	Xiêm La	Thái Lan	Thailand
Hy Mã Lạp Sơn	Himalaya	Himalaya	Ý Đại Lợi/ Y Pha Nho	Italia/Ý	Italia
La Mã	Rome	Rome			

Bảng 4: Sự khác nhau trong cách viết địa danh ở Australia và Việt Nam

Tiếng Việt ở Australia	Tiếng Việt ở Việt Nam	Tiếng Anh
Ê-li-da-bét	Elizabeth	Elizabeth
Lã Phụng Tiên	La Fontaine	La Fontaine
Nã Phá Luân	Napoleon	Napoleon

Bảng 5: Sự khác nhau trong cách viết tên riêng ở Australia và Việt Nam.

Đầu thế kỷ 20, tên riêng nước ngoài khi vào Việt Nam thường được Hán Việt hoá (ví dụ Mạnh Đức Tư Cưu, Á Căn Đình) và được thế hệ những người song ngữ văn hoá Việt-Hán trong giai đoạn đó chấp nhận (Hoàng Tuệ, 2006). Tuy vậy, ở những giai đoạn sau và sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, với những chính sách chuẩn hoá ngôn ngữ, tiếng Việt trong nước đã dần loại bỏ những tên riêng nước ngoài được Hán Việt hoá, trừ những địa danh và nhân danh nước ngoài đã trở nên quá quen thuộc với người Việt như Trung Quốc, Nhật, Mỹ, Pháp, Anh,... Trái lại, ở Australia, những tên riêng nước ngoài được Hán Việt hoá trước đây vẫn được lưu giữ và do một số nguyên nhân chủ quan mà người Việt ở Australia không dễ gì thay đổi cách phát âm cũng như những cách viết tên riêng nước ngoài đã quá quen thuộc với họ.

Bên cạnh đó, ở một số bài báo và ấn phẩm của người Việt ở Australia vẫn còn cách viết dùng dấu nối giữa các tiếng trong một từ ngữ. Thí dụ trong quyển sách “*30 years of Vietnamese cultural activities in Australia*” (Ngô Lâm, 2005) có đoạn viết:

(1) “Vào khoảng năm 1986, nhà văn Võ Phiến hoàn-thành cuốn “Văn-Học Miền Nam, Tổng Quan”. Sách do nhà xuất-bản Văn-Nghệ ấn-hành tại Hoa-Kỳ, trình-bày trang-nhã; 365 trang giấy gói trọn những gì đã viết, đã in, đã đọc tại Miền Nam Việt-Nam trong suốt hai mươi năm, từ 1945 đến 1975”.

Ví dụ trên cho thấy các từ ngữ: hoàn-thành, văn-học, xuất-bản, văn-nghệ, ấn-hành, Hoa-Kỳ, trình-bày, trang-nhã và Việt-Nam vẫn sử dụng dấu nối giữa hai tiếng, trong khi các ấn phẩm trong nước hiện tượng này hoàn toàn bị loại bỏ.

Bên cạnh việc giữ lại những địa danh, nhân danh dưới dạng thức Hán Việt và đôi khi vẫn còn sử dụng dấu nối giữa các tiếng, gần đây báo chí tiếng Việt ở Australia có xu hướng sử dụng các tên riêng nước ngoài – được vay mượn trong giai đoạn hiện nay – dưới dạng thức nguyên mẫu của chúng. Thí dụ:

(2) *Andrew Rimington* và vợ là *Leslie Noah* cùng tranh chức Thị Trưởng *Logan*, đông nam *Queensland*.

(Người Việt 28/02/2008)

(3) Tổng thống *Obama* và *Sarkozy* cùng đồng ý về mục tiêu.

(Việt Luận 28/6/2009)

Trong hai ví dụ trên (2) và (3), các tên riêng nước ngoài được sử dụng nguyên dạng là: *Andrew Rimington Leslie Noah, Obama* và *Sarkozy* (nhân danh) và *Logan* và *Queensland* (địa danh).

Nhìn chung nhiều tên riêng nước ngoài được Hán Việt hoá từng du nhập vào Việt Nam hồi đầu thế kỷ 20 vẫn còn được sử dụng trên báo chí tiếng Việt ở Australia, trong khi đó những tên riêng này đã không còn được sử dụng trên báo chí trong nước nữa. Tuy nhiên, xu hướng chung hiện nay ở cả báo chí trong nước lẫn báo chí của người Việt ở Australia là vay mượn và sử dụng các tên riêng nước ngoài dưới hình thức nguyên dạng của chúng.

4.3 Về cấp độ ngôn ngữ (linguistic levels)

Những từ ngữ cổ trên báo chí tiếng Việt ở Australia được bảo lưu ở các cấp độ như: ngữ âm và chính tả, từ vựng, cấu trúc ngữ

đoạn, hiện tượng lưu giữ nghĩa và mở rộng ngữ cảnh sử dụng.

4.3.1 Ngữ âm và chính tả

Báo chí tiếng Việt vẫn còn lưu giữ các từ ngữ được phát âm và viết theo lối chính tả của phương ngữ Nam bộ trước năm 1975. Thí dụ: những từ ngữ phương ngữ của miền Nam như **chánh đảng**, **chánh phủ**, **đính chánh**, **mục tiêu chánh**, **thợ chánh**. Tiếng **chánh** trong những từ ngữ trên được xem là yếu tố cổ, và là biến thể ngữ âm của tiếng **chính** trong một số từ Hán Việt hiện vẫn còn sử dụng (Hoàng Phê, 1996) chẳng hạn như **chính đảng**, **chính phủ**, **đính chính**, **thợ chính**. Bảng 6, trình bày một số từ ngữ phương ngữ Nam bộ tiêu biểu được sử dụng trên báo chí tiếng Việt ở Australia và những từ ngữ có nghĩa tương đương sử dụng trên báo chí tiếng Việt trong nước.

Tiếng Việt trên báo chí ở Australia	Tiếng Việt ở trong nước	Tiếng Việt trên báo chí ở Australia	Tiếng Việt ở trong nước
chánh đảng	chính đảng	thạnh tình	thịnh tình
chánh phủ	chính phủ	duy nhứt	duy nhất
đính chánh	đính chính	Nhựt bốn	Nhật bốn
mục tiêu chánh	mục tiêu chính	chủ nhựt	chủ nhật
thợ chánh	thợ chính	sanh sống	sinh sống
cá nhơn	cá nhân	sanh viên	sinh viên
quân nhơn	quân nhân	ngày sanh	ngày sinh
nhơn loại	nhân loại	giá sanh hoạt	giá sinh hoạt
bổn quốc	bản quốc	tánh cách	tính cách
bổn thân	bản thân	tánh mạng	tính mạng
Nhựt Bốn	Nhật Bản	bản tánh	bản tính
chơn lý	chân lý	chưn	chân
chơn phương	chân phương	hạnh phước	hạnh phúc
thạnh	thịnh	an khương	an Khang

Bảng 6: Sự khác nhau về lối viết chính tả giữa các từ ngữ tiếng Việt sử dụng trên báo chí ở Australia và Việt Nam

Trong tổng số ngữ liệu chúng tôi thu thập được từ báo chí tiếng Việt ở Australia, có 61 từ ngữ là phương ngữ Nam bộ (chiếm 18,3%). Những từ ngữ phương ngữ này hiện đã không còn được sử dụng ở trong nước mà thay vào đó là những từ ngữ hiện đại (mang tính chất toàn dân) tương đương.

Trong số các từ ngữ phương ngữ Nam bộ trình bày ở bảng trên (bảng 6), các tiếng *chánh, nhọn, bốn, chon, thạnh, nhứt, nhứt, sanh* và *tánh* được xem là yếu tố cổ và lần lượt là biến thể ngữ âm của các tiếng *chính, nhân, bản, chân, thịnh, nhất, nhật, sinh* và *tính* trong tiếng Việt toàn dân (Hoàng Phê, 1996). Những từ ngữ phương ngữ Nam bộ trên vẫn được báo chí tiếng Việt ở Australia sử dụng. Chúng có nghĩa tương đương nhưng khác nhau về cách phát âm và cách viết so với những từ ngữ toàn dân ở trong nước. Hiện những từ ngữ phương ngữ này cũng không còn được sử dụng trên báo chí tiếng Việt trong nước.

4.3.2 Từ vựng

Về mặt từ vựng, phần lớn các từ ngữ cổ trên báo chí tiếng Việt ở Australia là từ Hán Việt. Trong số ngữ liệu chúng tôi thu thập được có 202 từ ngữ là từ Hán Việt (chiếm 60,5%). Trong khi đó, những từ ngữ cổ này không còn được sử dụng trên báo chí tiếng Việt trong nước và cũng ít được sử dụng trong đời sống thường ngày (Hoàng Phê, 1996). Thí dụ: *nữ lưu, hoành tài, bình bút, vạn vật học, lữ quán, thần khí, và (trại) tế bản*.

Ngoài ra, một số từ ngữ cổ trên báo chí tiếng Việt của người Việt ở Australia hiện không còn thấy trong *Từ điển tiếng Việt hiện đại* của Hoàng Phê (1966), mà chỉ xuất hiện ở *Việt Nam Tân từ điển* của tác giả Thanh Nghị, xuất bản ở miền Nam, năm 1952. Thí dụ *hồng thiếp, miên viễn, vũ lượng, hải khẩu, thủy lộ, nhũ tráp, ai cáo...* Sau đây là một vài ví dụ tiêu biểu:

(4) Làm *nhứt trình* (...) nên hay đừng?

(Việt Luận 7/11/2008)

Từ ngữ *nhứt trình* được viết và phát âm theo phép chính tả của phương ngữ Nam bộ, trong đó *nhứt* là một biến thể ngữ âm của

nhật. Trong tiếng Việt toàn dân *nhật trình* được viết là *nhật trình*, nhưng trong từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê (1996) thì *nhật trình* vẫn được xem như là từ ngữ cổ, và hiện không còn sử dụng trên báo chí tiếng Việt trong nước. Một thí dụ nữa về từ ngữ cổ chỉ còn xuất hiện trên báo chí tiếng Việt ở Australia và trong từ điển cổ - *Việt Nam Tân từ điển* (Thanh Nghị, 1952) là từ “*xiển dương*”, chẳng hạn trong câu:

(5) Lãnh tụ của một chính đảng *xiển dương* chính sách đa văn hóa.
(Việt Báo 25/9/2006)

Hiện từ *xiển dương* được thay thế bằng từ ngữ hiện đại với nghĩa tương đương là *ca ngợi*.

Có thể nói, những người dân miền Nam khi đến định cư ở Australia đã mang theo những từ ngữ Hán Việt. Họ tiếp tục sử dụng những từ ngữ Hán Việt này trên báo chí cũng như trong những giao tiếp hàng ngày.

4.3.3 Cấu trúc ngữ đoạn

Từ ngữ chỉ số thứ tự theo quy tắc Hán Việt vẫn được sử dụng trên báo chí tiếng Việt ở Australia. Từ ngữ này gồm một yếu tố Hán Việt chỉ số thứ tự *đệ* kết hợp với và đứng trước một yếu tố Hán Việt chỉ số lượng (Diệp Quang Ban và Hoàng Văn Thung, 2002; Hoàng Phê, 1996). Thí dụ:

(6) Ông ấy sẽ đi định cư ở *đệ tam quốc gia*.

(Việt Luận 24/03/09)

Từ ngữ chỉ số thứ tự *đệ tam* (nghĩa là *thứ ba*) gồm yếu tố Hán Việt *đệ* kết hợp với yếu tố Hán Việt chỉ số lượng *tam*. Cấu trúc ngữ đoạn *đệ tam quốc gia* trong ví dụ trên được viết theo cấu trúc ngữ pháp Hán Việt. Trong đó tính từ chỉ số thứ tự *đệ tam* được đặt trước danh từ *quốc gia* mà nó bổ nghĩa. Tiếng Việt trên báo chí trong nước không còn sử dụng những từ ngữ chỉ số thứ tự viết theo quy tắc Hán Việt như trên nữa mà được thay thế bằng từ ngữ thuần Việt tương đương. Thí dụ *đệ tam* được thay thế bằng từ ngữ chỉ số thứ tự tương đương *thứ ba*. Cấu trúc ngữ đoạn *đệ tam quốc gia* được thay

thể bằng cấu trúc ngữ đoạn *nước thứ ba* – được viết theo quy tắc ngữ pháp của tiếng Việt hiện đại. Theo đó tính từ chỉ số thứ tự *thứ ba* được viết sau danh từ *nước* mà nó bổ nghĩa. Thí dụ nêu trên có thể được viết lại trên báo chí tiếng Việt như sau:

(6) Ông ấy sẽ đi định cư ở *nước thứ ba*.

Trên báo chí tiếng Việt ở Australia còn sử dụng những cấu trúc ngữ đoạn tương tự như: *đệ nhất thế chiến, đệ nhị thế chiến, đệ thất ham đội,...* Nhìn chung, từ ngữ cổ lưu giữ trên báo chí tiếng Việt không chỉ xuất hiện ở cấp độ ngữ âm và chính tả, từ vựng mà còn ở cấp độ cấu trúc ngữ đoạn.

4.3.4 Hiện tượng lưu giữ nghĩa và mở rộng ngữ cảnh sử dụng

Qua quá trình nghiên cứu, chúng tôi thấy nhiều từ ngữ cổ trên báo chí tiếng Việt ở Australia vẫn giữ nguyên nét nghĩa nguyên thủy được mô tả trong từ điển. Thí dụ từ “*lực sĩ*” được dùng để chỉ tất cả các vận động viên ở nhiều môn thể dục thể thao khác nhau như môn vật tự do, bắn súng trường, bơi lội, chạy tiếp sức, cử tạ. Xem các thí dụ sau:

(7) Nữ *lực sĩ* gốc Việt Carol Huỳnh đoạt huy chương vàng cho Canada trong môn vật tự do.

(Việt Luận 19/8/ 08)

(8) Thủ tướng Nhật từng là một *lực sĩ* môn bắn súng trường.

(Việt Luận 26/9/2008)

(9) Đám cưới của nữ *lực sĩ* bơi lội Libby Lenton.

(Việt Luận 16/4/ 2007)

(10) *Lực sĩ* chạy tiếp sức Olympic Carl Lewis (...).

(Việt Luận 24/10/ 2008)

Ở các thí dụ trên, từ *lực sĩ* có nghĩa gắn với nét nghĩa được giải thích trong *Việt Nam Tân từ điển* (Thanh Nghị, 1952) và *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê, 1996). Theo đó, *lực sĩ* (athlete) được hiểu là người có thể lực tốt và lòng dũng cảm đặc biệt. Tuy nhiên, từ *lực sĩ* hiện nay chỉ dùng để chỉ vận động viên cử tạ trên báo chí tiếng Việt ở trong nước. Thí dụ:

(11) *Lục sĩ* Hoàng Anh Tuấn đoạt huy chương bạc môn cử tạ.

(Tuổi Trẻ Online 11/8/2008)

Đối với vận động viên của các môn thể thao khác, tiếng Việt trong nước gọi chung là *vận động viên* hoặc bằng những từ ngữ khác như: vận động viên môn vật tự do gọi là *đô vật*; vận động viên môn bắn súng trường gọi là *xạ thủ*; vận động viên môn bơi lội gọi là *kình ngư*; vận động viên môn Judo gọi là *võ sỹ*.

Bên cạnh việc bảo lưu những nét nghĩa nguyên thủy, từ ngữ cổ trên báo chí tiếng Việt ở Australia còn có xu hướng mở rộng ngữ cảnh sử dụng, thậm chí thay đổi nét nghĩa. Thí dụ:

(12) Chúng tôi *viếng* trại đà điểu.

(Việt Luận 23/1/ 2007)

Theo *Việt Nam Tân từ điển* (Thanh Nghị, 1952), từ *viếng* được dùng để chỉ (i) một cuộc thăm viếng, chẳng hạn *viếng hạn*, (ii) đi viếng một người mới qua đời, chẳng hạn *viếng đám ma*. Tuy nhiên, trên báo chí tiếng Việt ở Australia hiện nay từ *viếng* còn có sự mở rộng ngữ cảnh sử dụng. Thí dụ *viếng* dùng để chỉ việc tham quan một trại đà điểu (ví dụ 12), thậm chí còn được sử dụng trong trường hợp mời một người bạn hay một khách hàng đến cửa hàng thực phẩm để mua đồ ăn. Thí dụ: Mời quý khách hàng *viếng* cửa hàng của chúng tôi.

Trong khi trên báo chí tiếng Việt ở Australia từ *viếng* được mở rộng ngữ cảnh sử dụng thì tiếng Việt trong nước lại có xu hướng thu hẹp ngữ cảnh sử dụng. Theo *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê (1996), từ *viếng* hiện chỉ được dùng để tỏ lòng thương tiếc trước linh cữu hoặc trước mộ bia người đã chết. Thí dụ: *viếng xác*, *viếng mộ*. Từ *Viếng* không còn được sử dụng để chỉ một cuộc đi thăm thông thường như đi thăm bạn bè nữa. Tương tự, trong ví dụ sau, từ ngữ *bôn tẩu* được sử dụng trên báo chí tiếng Việt ở Australia cũng được mở rộng sử dụng ở ngữ cảnh mới. Thí dụ:

(13) Ông Hao *bôn tẩu* cùng vợ và đưa con gái 6 tuổi.

(Việt Luận 10/6/2006)

Theo ngữ cảnh của ví dụ trên, ông Hao cùng với vợ và con gái phải chạy trốn trước sự săn đuổi của một tổ chức người nước ngoài, vì lý do chính trị. Trong khi đó, theo từ điển *Việt Nam Tân từ điển* (Thanh Nghị, 1952) và *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê, 1996), *bôn tẩu* được dùng để chỉ tình trạng phải chạy ngược chạy xuôi buôn bán làm ăn vì lý do kinh tế. Hiện nay, từ ngữ *bôn tẩu* cũng không còn được sử dụng mà được thay bằng từ *chạy trốn* trên báo chí tiếng Việt trong nước.

Như đã trình bày, trên báo chí tiếng Việt ở Australia, nhiều từ ngữ vẫn còn lưu giữ những nét nghĩa nguyên thủy. Trong khi đó, trên báo chí tiếng Việt ở trong nước, những từ ngữ này lại có xu hướng thu hẹp ngữ cảnh sử dụng của chúng. Nói cách khác, nhiều từ ngữ đã từng được sử dụng ở nhiều ngữ cảnh khác nhau nhưng hiện nay chúng chỉ còn được sử dụng trong một ngữ cảnh tiêu biểu nào đó. Có thể nói cộng đồng di dân người Việt ở Australia có xu hướng giữ lại những nét nghĩa nguyên thủy của một số từ ngữ khi cộng đồng của họ định cư ở nước ngoài.

5. Kết luận

Báo chí tiếng Việt ở Australia hiện vẫn lưu giữ một lớp từ ngữ cổ mà báo chí nói riêng và tiếng Việt nói chung ở trong nước không còn sử dụng nữa. Kết quả nghiên cứu cho thấy danh từ là từ loại được bảo lưu với số lượng lớn và vì những lý do chủ quan khác nhau mà nhiều từ ngữ thuộc những trường nghĩa liên quan đến thể chế chính trị, luật pháp của người Việt ở miền Nam vẫn được lưu giữ. Bên cạnh đó, lớp từ ngữ cổ này cũng có mặt ở trong tất cả các cấp độ ngôn ngữ.

Việc lưu giữ một lớp từ ngữ cổ trong tiếng Việt có thể là do (i) tiếng Việt ở Australia thường chỉ được sử dụng trong phạm vi gia đình; (ii) cộng đồng người Việt có xu hướng giữ lại những từ ngữ cổ đã quá quen thuộc với họ và những từ ngữ cổ này thể góp phần tạo nên đặc trưng ngôn ngữ của cộng đồng người Việt ở Australia; (iii) những từ ngữ cổ này giúp họ nhớ về cội nguồn và (iv) cộng đồng di dân người Việt ở Australia cũng như những cộng đồng di

dân khác thường có xu hướng bảo thủ trong việc tiếp nhận vốn từ ngữ hiện đại từ quê hương của họ.

Việc lưu giữ một lớp từ ngữ cổ cộng với một lớp từ vay mượn mới do quá trình tiếp xúc với tiếng Anh trong một thời gian dài đã làm cho tiếng Việt của cộng đồng người Việt ở Australia có những tính chất khác biệt so với tiếng Việt ở trong nước, không chỉ về từ vựng mà còn về ngữ âm và cú pháp.

Kết quả nghiên cứu đã đóng góp về mặt lý thuyết trong việc nghiên cứu những đặc trưng ngôn ngữ của một cộng đồng di dân sống ở nước ngoài. Bên cạnh đó, những kết quả đạt được của nghiên cứu này có thể giúp ích cho những ai quan tâm đến việc nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt ở trong nước cũng như ở hải ngoại.

Tài liệu tham khảo

1. Diệp Quang Ban & Hoàng Văn Thung, 2002. *Ngữ pháp tiếng Việt*. Tập 1. Hà Nội, NXB Giáo dục.
2. Clyne, M., 1972. *Perspectives on language contact: Based on a study of German in Australia*. Melbourne: Hawthorn.
2. Clyne, M., 2003. *Dynamics of language contact*. Cambridge University Press.
3. Clyne, M., 2005. *Australia's language potential*. Sydney: UNSW Press.
4. Clyne, M., & Kipp, S., 2002. *Australia's changing language demography*. People and Place. Vol 10, No 3; 29-35.
5. Thái Duy Bảo, 2005. *Preliminary observations on Vietnamese as a "migrant language"*. In: Papers from the 15th meeting of the Southeast Asian Linguistics Society, Research School of Asia Pacific Studies. Canberra: The Australian National University.
6. Haugen, E., 1950. *The Analysis of Linguistic Borrowing*. Language, 26(2), 210-231.
7. Haugen, E., 1953. *The Norwegian Language in America*. Philadelphia. University of Pennsylvania Press.
8. Đào Mục Đích, 2003. *Mấy nhận xét về tiếng Việt trên một số tờ báo của người Việt ở hải ngoại*, trong *Tiếng Việt và Việt Nam học cho người nước ngoài (kỷ yếu hội thảo)*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
9. Ngô Lâm, 2005. *30 years of Vietnamese Cultural Activities in Australia*. Leeba Printing.
10. Myers-Scotton, C., 2002. *Contact Linguistics*. Oxford University Press.

11. Thanh-Nghị, 1952. *Việt Nam Tân Từ điển*. Sài Gòn, Việt Nam, NXB Khai Trí.
12. Hoàng Phê (chủ biên), 1996. *Từ điển tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội.
13. Poplack, S., Sankoff, D., & Miller, C., 1988. *The social correlates and linguistic processes of lexical borrowing and assimilation*. *Linguistics*, 26, 47-104.
14. Romaine, S., 1995. *Bilingualism*. Blackwell publishers.
15. Hà Ngọc Thuận, 1988. *Multicultural Queensland: The people and communities of Queensland*. A Bicentennial publication. In M. B. a. S. Karas (Ed.): Brisbane: ECC/QMWA.
16. Vương Toàn, 2003. *Tiếng Việt và Việt ngữ học ở nước ngoài*, Tạp chí Ngôn Ngữ, số 2.
17. Võ Xuân Trang, 2002. *Giữ gìn và phát triển tiếng Việt ở hải ngoại* (Hội thảo khoa học: Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước), TP. Hồ Chí Minh, 28/12/2002.
18. Nguyễn Nguyên Trứ, 2002. *Tiếng nói quê hương với người Việt sống xa tổ quốc* (Hội thảo khoa học: Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước), TP. Hồ Chí Minh, 28/12/2002.
19. Hoàng Tuệ, 2006. *Một số vấn đề về chuẩn mực hóa ngôn ngữ - Đồng hóa từ mượn*, <http://ngonngu.net/index.php?p=169>.